

Phụ lục VIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ TRỒNG RAU HỮU CƠ, TRỒNG RAU AN TOÀN ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

(Kèm theo Quyết định số #sovb/2025/QĐ-UBND ngày #nbh tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

A. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn theo chương trình đào tạo.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất gồm: Khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG RAU HỮU CƠ, TRỒNG RAU AN TOÀN, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn đào tạo dưới 03 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học, thời gian đào tạo là 208 giờ (trong đó: thời gian học lý thuyết 38 giờ; thời gian học thực hành, kiểm tra: 140 giờ).

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MH/ MĐ	Tên mô đun, môn học	Thời gian đào tạo (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Chuẩn bị điều kiện cần thiết để trồng rau hữu cơ, rau an toàn	16	8	8
MĐ02	Trồng rau nhóm ăn quả	64	10	54
MĐ03	Trồng rau nhóm ăn củ	64	10	54
MĐ04	Trồng rau nhóm ăn lá	64	10	54
Tổng		208	38	170

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn đào tạo dưới 3 tháng khác với điều kiện quy định tại khoản 2 mục II thì các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

Tên nghề đào tạo: Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn

Trình độ: Đào tạo dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1.	Định mức lao động trực tiếp	10,53	Nhà giáo, người dạy nghề đáp ứng đủ điều kiện tham gia giảng dạy theo quy định.
	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,09	
	Định mức giờ dạy thực hành	9,44	
2.	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	1,58	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm.

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1.	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,09
2.	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800 \text{ mm}$	1,09
3.	Bút trình chiếu, bút chỉ laser	Loại phổ biến trên thị trường, có đầy đủ các phím chức năng	1,29
4.	Hệ thống âm thanh	Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop;	1,09
5.	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất $\geq 8\text{HP}$	9,00
6.	Máy đo pH	Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$	28,33
7.	Máy kiểm tra độ ẩm	Phạm vi đo: $(1 \div 99) \% \text{ RH}$	28,33
8.	Máy cắt cỏ	Dung tích bình xăng $\leq 0,65$ lít, công suất > 1000 vòng/ phút	27,00
9.	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kw	18,00
10.	Máy phun thuốc	Công suất: $\geq 1 \text{ kW}$; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	15,00
11.	Mô hình trồng rau điển hình	Diện tích thực hành	9,44
12.	Cân đồng hồ	Cân được: $\leq 20 \text{ kg}$	21,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
13.	Bình phun	Dung tích bình thuốc: ≤ 25 lít	36,00
14.	Xe rửa	Loại thông dụng trên thị trường	18,00
15.	Dao	Loại thông dụng trên thị trường	63,00
16.	Khay gieo hạt	Chất liệu nhựa, > 50 lỗ	270,00
17.	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	162,00
18.	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	81,00
19.	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	162,00
20.	Thùng tưới	Thùng inox, dung tích 10 lít	81,00
21.	Kéo tỉa lá	Loại kéo tỉa lá chuyên dụng	54,00
22.	Vợt bắt côn trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm (đường kính vợt ≥ 25 cm, chiều dài cán vợt ≥ 45 cm)	108,00
23.	Thuốc dây	Loại thông dụng trên thị trường	83,67
24.	Dầm	Loại thông dụng trên thị trường	162,00
25.	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, thông dụng trên thị trường	27,00
26.	Mặt nạ chống độc	Loại thông dụng trên thị trường	36,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A	Vật tư			
1.	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	200,00
2.	Phân đạm	Kg	Loại 46% N	2,50
3.	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phân hữu cơ vi sinh	15,00
4.	Phân kali	Kg	Loại 48 - 50% K ₂ O	2,50
5.	Phân lân	Kg	Loại 16 - 20% P ₂ O ₅	10,00
6.	Phân NPK	Kg	Tỷ lệ NPK (16- 16-8) hoặc loại phân có tỷ lệ phù hợp với thời kỳ sinh trưởng của cây	7,50
7.	Giá thể	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	38,94
8.	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	16,67
9.	Giấy quỳ	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
10.	Thuốc phòng trừ sâu	gói/ chai	Loại 100g/gói/chai	0,67
11.	Xô nhựa	Chiếc	Loại nhựa dẻo, đường kính 40cm, sâu 60cm	0,75
12.	Ca nhựa	Chiếc	Loại 2 lít, có chia độ	0,75
13.	Rổ nhựa	Chiếc	Loại nhựa dẻo, đường kính 30 cm	0,75
14.	Lưới đen	m ²	Loại che 70% ánh sáng	66,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
15.	Thuốc xử lý đất	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	1,17
16.	Sổ ghi chép	Quyển	Theo mẫu quy định	4,00
17.	Cây giống rau	Cây	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	283,33
18.	Hạt giống rau	Gói	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	2,00
19.	Quần áo bảo hộ	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	3,00
20.	Lưới làm giàn	mét	Loại thông dụng trên thị trường	33,33
21.	Cọc làm giàn	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	27,78
22.	Dây dứa	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
23.	Nilon che phủ mặt đất	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
24.	Túi nilon	Kg	Dạng túi Zip để đựng mẫu côn trùng	0,17
25.	Pin AA	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
26.	Xăng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
27.	Ô doa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
28.	Gừng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
29.	Rượu	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
30.	Tỏi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
31.	Ốt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
32.	Bẫy Pheromone	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
33.	Bẫy đèn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
34.	Bẫy màu sắc	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
35.	Bẫy treo trong không khí	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
36.	Bẫy hàm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
37.	Bẫy lồng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
38.	Bẫy đập	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
39.	Ủng cao su	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
40.	Thuốc phòng trị bệnh	Gói/Chai	Loại 100g/ gói hoặc 100ml/chai Chọn nhiều hơn 2 loại thuốc trừ bệnh có tính chất, cách dùng khác nhau	0,67
B. Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo; văn phòng phẩm				
1.	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
2.	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
3.	Bút chì	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
4.	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
5.	Băng dính giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
6.	Giấy kiểm tra kết	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	thúc mô đun			
7.	Sổ theo dõi kết quả học tập	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8.	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
9.	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
10.	Tài liệu học tập/giáo trình	Tập	Đáp ứng quy định	4,00
11.	Chứng chỉ đào tạo	Cái	Theo mẫu quy định	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
1.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	38	57
2.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng, xưởng thực hành, thực tập, thí nghiệm	4,0	170	680